

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều chỉnh, bổ sung quyết toán ngân sách năm 2022 của huyện Bến Cầu

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Bến Cầu Khóa XII, Kỳ họp thứ 8 về việc phê chuẩn điều chỉnh, bổ sung quyết toán ngân sách huyện Bến Cầu năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính- Kế hoạch tại Tờ trình số Q/TTr-TCKH ngày 11/4/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai điều chỉnh, bổ sung quyết toán ngân sách năm 2022 của huyện Bến Cầu (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các biểu kèm theo Quyết định này thay thế các biểu tương ứng đã được công bố công khai tại Quyết định số 2039/QĐ-UBND ngày 22/7/2023 của UBND huyện về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022 của huyện Bến Cầu.

Điều 3: Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính- Kế hoạch và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này ./.

Nơi nhận: ✓

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Công thông tin;
- Lưu: VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT CHỦ TỊCH
HỘI CHỦ TỊCH



Trần Thanh Mềm

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	326.600.000.000	583.581.621.899	256.981.621.899	178,68
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	100.436.000.000	110.745.083.513	10.309.083.513	110,26
-	Thu NSDP hưởng 100%	99.200.000.000	106.137.103.876	6.937.103.876	106,99
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.236.000.000	4.607.979.637	3.371.979.637	372,81
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	211.404.000.000	438.391.171.661	226.987.171.661	207,37
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	197.854.000.000	231.904.000.000	34.050.000.000	117,21
2	Thu bổ sung có mục tiêu	13.550.000.000	206.487.171.661	192.937.171.661	1.523,89
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		3.031.945.244	3.031.945.244	
V	Nguồn cải cách tiền lương huyện	14.760.000.000			
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		31.413.421.481	31.413.421.481	
VII	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên				
B	TỔNG CHI NSDP	326.600.000.000	578.150.292.980	187.479.529.346	177,02
I	Tổng chi cân đối NSDP	313.050.000.000	319.286.197.253	6.250.783.264	101,99
1	Chi đầu tư phát triển	45.160.000.000	51.462.140.669	6.302.140.669	113,96
2	Chi thường xuyên	247.160.000.000	246.140.510.565	-1.019.489.435	99,59
3	Dự phòng ngân sách	5.970.000.000	6.938.132.030	968.132.030	116,22
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
5	Chi từ nguồn CCTL huyện	14.760.000.000	14.745.413.989	-14.586.011	99,90
II	Chi từ nguồn tỉnh hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ	13.550.000.000	176.629.084.003	163.079.084.003	1.303,54
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
a	Vốn ĐTPT				
b	Vốn SN				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	13.550.000.000	176.629.084.003	163.079.084.003	



STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
a	Vốn ĐTPT		77.411.465.056	77.411.465.056	
b	Vốn SN	13.550.000.000	99.217.618.947	85.667.618.947	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		17.889.427.305	17.889.427.305	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		260.234.774	260.234.774	
V	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		64.085.349.645	64.085.349.645	
C	BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP		5.431.328.919		
	- Ngân sách cấp huyện				
	- Ngân sách cấp xã		2.591.703.078		

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng.

Nội dung	Dự toán		Quyết toán			So sánh (%)	
	Tổng thu NSNN	Thu NS cấp huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS cấp huyện	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
B	1	2	3	6	8=3/1	9=4/2	
Tổng thu NSNN trên địa bàn	71.570.000.000	71.570.000.000	172.397.183.838	172.397.183.838	240,88	240,88	
A/Thu cân đối NSNN trên địa bàn	71.570.000.000	71.570.000.000	172.397.183.838	172.397.183.838	240,88	240,88	
1-Thu từ khu vực CTN và dịch vụ QD	15.000.000.000	15.000.000.000	28.177.685.384	28.177.685.384	187,85	187,85	
-Thuế giá trị gia tăng	11.930.000.000	11.930.000.000	13.364.955.502	13.364.955.502	112,03	112,03	
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000.000.000	2.000.000.000	13.916.502.612	13.916.502.612	695,83	695,83	
-Thuế tiêu thu đặc biệt	70.000.000	70.000.000	146.808.675	146.808.675	209,73	209,73	
-Thuế tài nguyên	1.000.000.000	1.000.000.000	749.418.595	749.418.595	74,94	74,94	
-Thuế môn bài							
-Thu khác ngoài QD							
2-Lệ phí trước bạ	6.500.000.000	6.500.000.000	17.869.578.948	17.869.578.948	274,92	274,92	
3-Thuế sử dụng đất nông nghiệp			130.259.400	130.259.400			
4-Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100.000.000	100.000.000	202.761.113	202.761.113	202,76	202,76	
5-Thu phí - lệ phí	2.100.000.000	2.100.000.000	1.374.091.238	1.374.091.238	65,43	65,43	
6-Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	770.000.000	770.000.000	510.568.814	510.568.814	66,31	66,31	
7-Thu tiền sử dụng đất	20.000.000.000	20.000.000.000	82.523.350.105	82.523.350.105	412,62	412,62	
8 -Thu khác ngân sách	10.000.000.000	10.000.000.000	4.818.748.293	4.818.748.293	48,19	48,19	
9-Thu tại xã	100.000.000	100.000.000	796.033.600	796.033.600	796,03	796,03	
10-Thuế thu nhập cá nhân	17.000.000.000	17.000.000.000	35.994.106.943	35.994.106.943	211,73	211,73	
11-Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản							
B-Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN							

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

STT	Nội dung (I)	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022		So sánh (%)		Đơn vị: đồng
		I=2+3		4=5+6		7=4/1		
		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
A	B	2	3	5	6	8=5/2	9=6/3	
	TỔNG CHI NSDP							
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	247.454.000.000	64.956.000.000	623.999.282.129	90.845.615.735	228,8%	252,2%	139,9%
I	Chi đầu tư phát triển	246.980.000.000	64.740.000.000	472.926.565.993	69.932.644.790	174,1%	191,5%	108,0%
I	Chi đầu tư cho các dự án	27.710.000.000	0	230.204.730.065	0	830,8%	830,8%	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	23.510.000.000	0	226.004.730.065	0	961,3%	961,3%	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.328.555.028	0	226.004.730.065	0	17011,3%	17011,3%	
-	Chi khoa học và công nghệ	1.328.555.028	0	42.012.988.028	0	3162,3%	3162,3%	
-	Chi văn hóa, thông tin, thể thao	1.285.496.829	0	28.340.717.829	0	2204,7%	2204,7%	
-	Chi y tế	32.243.000	32.243.000	2.564.000.000	2.564.000.000	7952,1%	7952,1%	
-	Chi sự nghiệp kinh tế	10.999.993.441	10.999.993.441	122.519.442.506	122.519.442.506	1113,8%	1113,8%	
-	Chi sự nghiệp xã hội	1.076.497.000	1.076.497.000	1.076.497.000	1.076.497.000	100,0%	100,0%	
-	Chi quốc phòng	3.472.699.000	3.472.699.000	3.372.699.000	3.372.699.000	97,1%	97,1%	
-	Chi quản lý nhà nước	5.314.515.702	5.314.515.702	26.118.385.702	26.118.385.702	491,5%	491,5%	
-	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	23.510.000.000	0	226.004.730.065	0	961,3%	961,3%	
-	Chi đầu tư từ nguồn cấu đối NSH	7.510.000.000	7.510.000.000	6.166.331.065	6.166.331.065	80,8%	80,8%	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	16.000.000.000	16.000.000.000	49.483.000.000	49.483.000.000	309,3%	309,3%	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0	0	170.355.399.000	170.355.399.000	100,0%	100,0%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật (Chi bổ sung quỹ phát triển đất)	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	100,0%	100,0%	
3	Chi đầu tư phát triển khác	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	100,0%	100,0%	
a	Chi ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	100,0%	100,0%	
b	Chi đầu tư phát triển khác	0	0	0	0			
II	Chi thường xuyên	277.780.000.000	63.440.000.000	213.036.081.238	65.598.830.759	100,3%	99,4%	103,4%
	<i>Trong đó:</i>							
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	130.530.000.000	130.530.000.000	126.452.721.262	126.452.721.262	96,9%	96,9%	
2	Chi khoa học và công nghệ	130.000.000	130.000.000	135.975.500	135.975.500	104,6%	104,6%	
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0			
IV	Dự phòng ngân sách	6.230.000.000	1.300.000.000	7.087.299.721	2.945.294.031	113,8%	84,0%	226,6%
V	Chi từ nguồn tinh hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ	0	0	26.932.269.000	1.388.520.000			

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2022 1=2+3	Bao gồm		Quyết toán năm 2022 4=5+6	Bao gồm		So sánh (%)	
			Ngân sách cấp huyện 2	Ngân sách xã 3		Ngân sách cấp huyện 5	Ngân sách địa phương 7=4/1	Ngân sách cấp huyện 8=5/2	Ngân sách xã 9=6/3
A	B	0			0				
VI	Chi đảm bảo xã hội (từ nguồn CCTL huyện)	690.000.000	474.000.000	216.000.000	18.916.730.000	1.319.070.000	2741,6%	3712,6%	610,7%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ								
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	14.669.000.000	0			
	Vốn đầu tư phát triển	0	0	0	12.280.000.000	0			
	Vốn sự nghiệp	0	0	0	2.389.000.000	0			
I	Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	0	0	0	25.000.000	0			
a	Vốn đầu tư phát triển	0			0				
b	Vốn sự nghiệp	0			25.000.000				
2	Chương trình Mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	0	0	0	14.644.000.000	0			
a	Vốn đầu tư phát triển	0			12.280.000.000				
b	Vốn sự nghiệp	0			2.364.000.000				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	690.000.000	474.000.000	216.000.000	4.247.730.000	1.319.070.000	615,6%	617,9%	610,7%
II.1	Vốn đầu tư phát triển	0	0	0	0	0			
1	Đầu tư các DA từ nguồn vốn nước ngoài (ODA)	0			0				
2	Đầu tư các DA từ nguồn vốn trong nước	0			0				
3	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội	0			0				
II.2	Vốn sự nghiệp	690.000.000	474.000.000	216.000.000	4.247.730.000	1.319.070.000	615,6%	617,9%	610,7%
II.2.1	Nguồn tính bổ sung	0	0	0	2.673.730.000	1.103.070.000			
*	Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh (Mã DP: 201)	0	0	0	2.673.730.000	1.103.070.000			
1	Kinh phí để thực hiện nhiệm vụ diễn tập khu vực phòng thủ năm 2022	0			566.000.000				
2	Kinh phí để thực hiện chi hỗ trợ các đối tượng tham gia phòng, chống dịch Covid -19 theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND	0			2.107.730.000	1.103.070.000			
**	Nguồn cân đối ngân sách cấp tỉnh (Mã DP: 200)	0	0	0	0	0			
II.2.2	Nguồn Trung ương bổ sung	690.000.000	474.000.000	216.000.000	1.574.000.000	216.000.000	228,1%	286,5%	100,0%
1	Kinh phí phòng, chống dịch bệnh Covid-19	0			0				
2	Kinh phí phòng chống dịch tả lợn Châu Phi	0			0				
3	Kinh phí phục vụ bầu cử ĐBQH khóa XV và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026	0			0				
4	Kinh phí đảm bảo an toàn giao thông	690.000.000	474.000.000	216.000.000	690.000.000	216.000.000	100,0%	100,0%	100,0%
5	KP để thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.	0			884.000.000	884.000.000			
C	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0			55.869.041.280	55.869.041.280			

STT	Nội dung (I)	Dự toán năm 2022 1=2+3	Bao gồm		Quyết toán năm 2022 4=5+6	Bao gồm		So sánh (%)				
			Ngân sách cấp huyện 2	Ngân sách xã 3		Ngân sách cấp huyện 5	Ngân sách xã 6	Ngân sách địa phương 7=4/1	Ngân sách cấp huyện 8=5/2	Ngân sách xã 9=6/3		
A	B											
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0			96.263.482.892			76.669.581.947	19.593.900.945			
E	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0			936.432.909			936.432.909				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng.

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán năm	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	312.410.000.000	617.644.982.063	197,7%
I	Chi đầu tư phát triển	27.710.000.000	230.204.730.065	830,8%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	23.510.000.000	226.004.730.065	961,3%
1.1	Chi quốc phòng		3.372.699.000	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		42.012.988.028	
1.4	Chi Khoa học và công nghệ			
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		2.564.000.000	
1.6	Chi Văn hóa thông tin		28.340.717.829	
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.8	Chi Thể dục thể thao			
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		122.519.442.506	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		26.118.385.702	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội		1.076.497.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích,...	4.000.000.000	4.000.000.000	100,0%
3	Chi đầu tư phát triển khác	200.000.000	200.000.000	100,0%
II	Chi thường xuyên	277.780.000.000	278.634.911.997	100,3%
1	Chi quốc phòng	12.990.000.000	15.657.140.543	120,5%
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	10.680.000.000	8.313.313.570	77,8%
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	131.650.000.000	126.451.321.262	96,1%
4	Chi Khoa học và công nghệ	130.000.000	135.975.500	104,6%
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.600.000.000	1.464.506.100	91,5%
6	Chi Văn hoá- Thể thao-Truyền thanh	4.920.000.000	4.545.031.364	92,4%
7	Chi Bảo vệ môi trường	3.150.000.000	2.367.468.177	75,2%
8	Chi các hoạt động kinh tế	26.610.000.000	23.883.383.472	89,8%
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	65.052.000.000	74.042.525.089	113,8%
10	Chi Bảo đảm xã hội	17.620.000.000	18.534.983.050	105,2%
11	Chi khác	1.878.000.000	916.263.370	48,8%
12	Chi khen thưởng	1.500.000.000	2.323.000.500	154,9%
III	Dự phòng ngân sách	6.230.000.000	7.087.299.721	113,8%
IV	Chi từ nguồn tỉnh hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ	690.000.000	101.718.040.280	14741,7%
B	CHI CHUYỂN NGUỒN		96.263.482.892	
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		936.432.909	
	TỔNG SỐ (A+B+C)	312.410.000.000	714.844.897.864	228,8%

QUYẾT TOÁN CHI BỐ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)											
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu							
				Vốn ngoài nước	Gồm			Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Vốn ngoài nước	Gồm	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia		
1	2	3-4-5	4	5	6	7	8	9	10	11-12-13	12	13	14	15	16	17-19	18-19-21	20-22-24	21-23-25	22-24-26	23-25-27	24-26-28	
A	TỔNG SỐ	51.486.000.000	51.270.000.000	216.000.000	-	216.000.000	-	55.869.041.280	51.270.000.000	4.599.041.280	-	4.599.041.280	-	4.599.041.280	-	16	108,51	100,00	2129,19	2129,19	22-24-26	23-25-27	24-26-28
1	Thị trấn	3.306.000.000	3.282.000.000	24.000.000		24.000.000		3.726.116.280	3.282.000.000	444.116.280		444.116.280		444.116.280			112,71	100,00	1850,48	1850,48		1850,48	
2	Xã An Thạnh	4.195.000.000	4.171.000.000	24.000.000		24.000.000		4.485.473.000	4.171.000.000	314.473.000		314.473.000		314.473.000			106,92	100,00	1310,30	1310,30		1310,30	
3	Xã Lợi Thuận	5.165.000.000	5.141.000.000	24.000.000		24.000.000		5.368.289.000	5.141.000.000	227.289.000		227.289.000		227.289.000			103,94	100,00	947,04	947,04		947,04	
4	Xã Tiên Thuận	7.976.000.000	7.952.000.000	24.000.000		24.000.000		8.988.651.000	7.952.000.000	1.036.651.000		1.036.651.000		1.036.651.000			112,70	100,00	4319,38	4319,38		4319,38	
5	Xã Long Thuận	6.686.000.000	6.662.000.000	24.000.000		24.000.000		7.476.965.000	6.662.000.000	814.965.000		814.965.000		814.965.000			111,83	100,00	3395,69	3395,69		3395,69	
6	Xã Long Khánh	6.559.000.000	6.535.000.000	24.000.000		24.000.000		7.080.404.000	6.535.000.000	545.404.000		545.404.000		545.404.000			107,95	100,00	2272,52	2272,52		2272,52	
7	Xã Long Giang	5.720.000.000	5.696.000.000	24.000.000		24.000.000		5.866.685.000	5.696.000.000	170.685.000		170.685.000		170.685.000			102,56	100,00	711,19	711,19		711,19	
8	Xã Long Chử	5.640.000.000	5.616.000.000	24.000.000		24.000.000		6.221.652.000	5.616.000.000	605.652.000		605.652.000		605.652.000			110,31	100,00	2523,55	2523,55		2523,55	
9	Xã Long Phước	6.239.000.000	6.215.000.000	24.000.000		24.000.000		6.654.806.000	6.215.000.000	439.806.000		439.806.000		439.806.000			106,66	100,00	1832,53	1832,53		1832,53	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

STT	Nội dung (I)	Dự toán															
		Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững					Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới								
		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp					
1=2+3	2=5+19	3=8+22	4=5+8	5=6+7	Chia ra		8=9+10	Chia ra		Tổng số	Chia ra						
					Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B																
	TỔNG SỐ	14.749.000.000	12.280.000.000	2.469.000.000	25.000.000	0	0	0	25.000.000	25.000.000	0	14.724.000.000	12.280.000.000	0	2.444.000.000	2.444.000.000	0
I	Ngân sách cấp huyện	14.669.000.000	12.280.000.000	2.389.000.000	25.000.000	0	0	0	25.000.000	25.000.000	0	14.644.000.000	12.280.000.000	0	2.364.000.000	2.364.000.000	0
	BQLDA Đầu tư xây dựng huyện	14.669.000.000	12.280.000.000	2.389.000.000	25.000.000	0	0	0	25.000.000	25.000.000	0	14.644.000.000	12.280.000.000	0	2.364.000.000	2.364.000.000	0
II	Ngân sách xã	80.000.000	0	80.000.000	0	0	0	0	0	0	0	80.000.000	0	0	80.000.000	80.000.000	0
1	UBND Xã Long Khánh	10.000.000	0	10.000.000	0	0	0	0	0	0	0	10.000.000	0	0	10.000.000	10.000.000	0
2	UBND Xã Lợi Thuận	10.000.000	0	10.000.000	0	0	0	0	0	0	0	10.000.000	0	0	10.000.000	10.000.000	0
3	UBND Xã Tiên Thuận	10.000.000	0	10.000.000	0	0	0	0	0	0	0	10.000.000	0	0	10.000.000	10.000.000	0
4	UBND xã Long Chử	10.000.000	0	10.000.000	0	0	0	0	0	0	0	10.000.000	0	0	10.000.000	10.000.000	0
5	UBND xã Long Phước	10.000.000	0	10.000.000	0	0	0	0	0	0	0	10.000.000	0	0	10.000.000	10.000.000	0
6	UBND xã Long Giang	10.000.000	0	10.000.000	0	0	0	0	0	0	0	10.000.000	0	0	10.000.000	10.000.000	0
7	UBND xã An Thạnh	10.000.000	0	10.000.000	0	0	0	0	0	0	0	10.000.000	0	0	10.000.000	10.000.000	0
8	UBND xã Long Thuận	10.000.000	0	10.000.000	0	0	0	0	0	0	0	10.000.000	0	0	10.000.000	10.000.000	0

STT	Nội dung (l)	Quyết toán																	
		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững					Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới												
		Trong đó		Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp								
Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước								
A	B	18=19+20	19=21+29	20=25+32	21=22+25	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27	28=29+32	29=30+31	30	31	32=33+34	33	34	
	TỔNG SỐ	14.749.000.000	12.280.000.000	2.469.000.000	25.000.000	0	0	0	25.000.000	25.000.000	0	14.724.000.000	12.280.000.000	12.280.000.000	12.280.000.000	0	2.444.000.000	2.444.000.000	0
I	Ngân sách cấp huyện	14.669.000.000	12.280.000.000	2.389.000.000	25.000.000	0	0	0	25.000.000	25.000.000	0	14.644.000.000	12.280.000.000	12.280.000.000	0	2.364.000.000	2.364.000.000	0	
	BQLDA Đầu tư xây dựng huyện	14.669.000.000	12.280.000.000	2.389.000.000	25.000.000	0	0	0	25.000.000	25.000.000	0	14.644.000.000	12.280.000.000	12.280.000.000	0	2.364.000.000	2.364.000.000	0	
II	Ngân sách xã	80.000.000	0	80.000.000	0	0	0	0	0	0	0	80.000.000	0	0	0	80.000.000	80.000.000	0	
1	UBND Xã Long Khánh	10.000.000	0	10.000.000	0	0	0	0	0	0	0	10.000.000	0	0	0	10.000.000	10.000.000	0	
2	UBND Xã Lợi Thuận	10.000.000	0	10.000.000	0	0	0	0	0	0	0	10.000.000	0	0	0	10.000.000	10.000.000	0	
3	UBND Xã Tiến Thuận	10.000.000	0	10.000.000	0	0	0	0	0	0	0	10.000.000	0	0	0	10.000.000	10.000.000	0	
4	UBND xã Long Chữ	10.000.000	0	10.000.000	0	0	0	0	0	0	0	10.000.000	0	0	0	10.000.000	10.000.000	0	
5	UBND xã Long Phước	10.000.000	0	10.000.000	0	0	0	0	0	0	0	10.000.000	0	0	0	10.000.000	10.000.000	0	
6	UBND xã Long Giang	10.000.000	0	10.000.000	0	0	0	0	0	0	0	10.000.000	0	0	0	10.000.000	10.000.000	0	
7	UBND xã An Thạnh	10.000.000	0	10.000.000	0	0	0	0	0	0	0	10.000.000	0	0	0	10.000.000	10.000.000	0	
8	UBND xã Long Thuận	10.000.000	0	10.000.000	0	0	0	0	0	0	0	10.000.000	0	0	0	10.000.000	10.000.000	0	

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	So sánh (%)						CTMQG Xây dựng nông thôn mới		
		CTMQG Giảm nghèo bền vững			CTMQG Giảm nghèo bền vững			Tổng số	Gồm	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			
A	B	35=1/81	36=1/92	37=2/03	38=2/14	39=2/25	40=2/28	41=2/8/1	42=2/9/12	43=2/15
	TỔNG SỐ	100,0%	100,0%	100,0%				100,0%	100,0%	100,0%
I	Ngân sách cấp huyện	100,0%	100,0%					100,0%	100,0%	
	BQLDA Đầu tư xây dựng huyện	100,0%	100,0%					100,0%	100,0%	
II	Ngân sách xã									
1	UBND Xã Long Khánh	100,0%		100,0%				100,0%		100,0%
2	UBND Xã Lợi Thuận	100,0%		100,0%				100,0%		100,0%
3	UBND Xã Tiến Thuận	100,0%		100,0%				100,0%		100,0%
4	UBND xã Long Chừ	100,0%		100,0%				100,0%		100,0%
5	UBND xã Long Phước	100,0%		100,0%				100,0%		100,0%
6	UBND xã Long Giang	100,0%		100,0%				100,0%		100,0%
7	UBND xã An Thạnh	100,0%		100,0%				100,0%		100,0%
8	UBND xã Long Thuận	100,0%		100,0%				100,0%		100,0%

UBND HUYỆN BẾN CẦU
PHÒNG TÀI CHÍNH KH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 52 /TTr-TCKH

Bến Cầu, ngày 11 tháng 10 năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc công bố công khai điều chỉnh, bổ sung quyết toán ngân sách năm 2022 của huyện Bến Cầu

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Bến Cầu

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Bến Cầu Khóa XII, Kỳ họp thứ 8 về việc phê chuẩn điều chỉnh, bổ sung quyết toán ngân sách huyện Bến Cầu năm 2022;

Phòng Tài chính- Kế hoạch kính trình Ủy ban nhân dân huyện xem xét Quyết định công bố công khai điều chỉnh, bổ sung quyết toán ngân sách năm 2022 của huyện Bến Cầu, như sau:

(Kèm theo Dự thảo Quyết định công khai điều chỉnh, bổ sung quyết toán ngân sách năm 2022 và các biểu mẫu từ số 96 đến 102/CKTC-NSNN)

Kính trình Ủy ban nhân dân huyện sớm Quyết định công bố công khai điều chỉnh, bổ sung quyết toán ngân sách năm 2022 đúng theo Luật định./.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban LĐ phòng;
- Tổ NS; Tổ ĐT;
- Lưu: VT, TCKH (N).



Trần Văn Chia